

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **230/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 11-3-2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhung;

Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 11/3/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án thụ lý số 143/2020/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 617/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 700/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đàm Thị Thanh H, sinh năm 1983 (có mặt)

Thường trú: thị trấn C, huyện Q, tỉnh B.

Địa chỉ: Phường M, thành phố V, tỉnh R.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Minh H1 – Công ty Trách nhiệm hữu hạn V thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Đỗ Chiếm T, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Đường K, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Kiều Anh - Công ty Luật TNHH Y thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: đường E, phường I, quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Đỗ Chiếm T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của Bà Đàm Thị Thanh H:

Bà và Ông Đỗ Chiếm T tự nguyện xây dựng gia đình năm 2008, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh X theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 113, quyển số 01 ngày 20/8/2008. Sau khi xây dựng gia đình, bà và ông T sống tại Cộng hòa Liên bang Nga để bảo vệ luận án tiến sĩ đến năm 2011. Năm 2012, ông bà trở về Việt Nam sinh sống và công tác tại Hà Nội. Cuối năm 2012, ông bà chuyển về Vũng Tàu sinh sống và làm việc. Từ tháng 9/2018, ông T chuyển về sinh sống và công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh và cư trú tại nhà số 235/4B Đường K, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình chung sống khoảng 5 năm đầu sau khi cưới có hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn như bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã làm cho cuộc sống gia đình luôn nặng nề. Ông T có tình cảm với người phụ nữ khác nên không còn chung thủy. Cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng rất khó hàn gắn. Bà và ông T đã sống ly thân gần 2 năm nên hiện tại bà nghĩ giữa vợ chồng không còn tình cảm, không còn sự quan tâm, chia sẻ với nhau mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà yêu cầu Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: có 01 con chung tên Đỗ Gia H2, sinh ngày 11/12/2014. Sau ly hôn, Bà H xin được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ H2 đến tuổi trưởng thành. Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà H khai không có.

- Về nợ chung: Bà H khai không có.

Bị đơn Ông Đỗ Chiếm T trình bày:

Ông đồng ý với Bà H về thời gian, điều kiện kết hôn. Quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng giữa ông và Bà H vẫn hạnh phúc và quan hệ vợ chồng vẫn bình thường. Sự việc mâu thuẫn xảy ra do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách trái ngược nhau. Ông thừa nhận có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và nhận thấy việc làm của ông là sai trái, có lỗi với vợ, mong Bà H tha thứ để sửa chữa sai lầm. Nay nguyện vọng của ông T mong muốn đoàn tụ gia đình, hàn gắn lại hạnh phúc vì ông vẫn còn thương yêu vợ con.

- Về con chung: Ông T và Bà H có 01 con chung tên Đỗ Gia H2, sinh ngày 11/12/2014.

- Về tài sản chung: Ông T khai không có.

- Về nợ chung: Ông T khai không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông T. Ông T vẫn mong muốn đoàn tụ với Bà H. Nếu Bà H vẫn cương quyết xin ly hôn với ông, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Trường hợp Tòa án cho ông và Bà H ly hôn thì ông xin được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ H2 đến tuổi trưởng thành. Ông không yêu cầu Bà H cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản án số 617/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 63, khoản 4 Điều 147, Điều 264, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 55, 57, 58, 68, 69, 71, 72, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa Bà Đàm Thị Thanh H và ông Đỗ Chiếm T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Đỗ Gia H2, sinh ngày 11/12/2014.

Bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ H2 đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận việc Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Con chưa thành niên, cả hai cùng có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông T khai không có.

- Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, Bà Đàm Thị Thanh H phải chịu. Bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0042459 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, nay được cản trừ. Bà H đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 10 tháng 09 năm 2020, Ông Đỗ Chiếm T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với yêu cầu: Giao con chung cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu Bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đỗ Chiếm T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông đồng ý ly hôn nhưng yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu Bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bà Đàm Thị Thanh H không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T; Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và đảm bảo thủ tục tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đỗ Chiếm T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Đỗ Chiếm T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của Ông Đỗ Chiếm T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Chiếm T và Bà Đàm Thị Thanh H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh X theo Giấy chứng nhận kết hôn số 113, quyển số 01 ngày 20/8/2008 thì quan hệ hôn nhân giữa Ông T và bà H là hôn nhân hợp pháp. Do có mâu thuẫn không thể hàn gắn được và vợ chồng sống ly thân thời gian dài nên bà H yêu cầu ly hôn, ông T cũng đồng ý ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giải quyết cho bà H ly hôn với ông T là đúng quy định pháp luật, các đương sự không kháng cáo nên phần này nên có hiệu lực pháp luật.

Xét kháng cáo của ông Đỗ Chiếm T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về con chung: Ông T và Bà H xác nhận có 01 con chung tên là Đỗ Gia H2, sinh ngày 11/12/2014. Án sơ thẩm tuyên xử bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T không đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Ông T và bà H đều có nguyện vọng mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, mong muốn này đều xuất phát từ tình thương và trách nhiệm đối với

con. Án sơ thẩm cũng đã xem xét các điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ đối với con. Nhưng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ được phát triển toàn diện về tinh thần lẫn thể chất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông T là giáo viên tại Trường Đại học quốc tế Hồng Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đang công tác tại Trường Đại học Dầu khí Vũng Tàu theo hợp đồng lao động số 10/HĐLD ngày 17/5/2019. Cả hai đều có công việc, thu nhập ổn định để nuôi con. Tuy nhiên tại phiên tòa bà H khai nhận ngoài thời gian làm công tác trợ giảng tại Trường Đại học, bà còn bán hàng online để kiếm thêm thu nhập. Điều này phần nào đã hạn chế thời gian bà H ở bên con, chăm sóc giáo dục con.

Về chỗ ở: Ông T có nhà riêng tại số 235/4B, đường Đường K, Phường N, quận P, thành phố Hồ Chí Minh sẽ đảm bảo ổn định việc chăm sóc và nuôi dưỡng con. Còn bà H thì ở tại căn hộ chung cư do cha mẹ chồng đứng tên tại phòng 602, chung cư Seaview 2, Phường M, thành phố V, tỉnh R. Bà trình bày nếu cha mẹ chồng lấy lại nhà thì bà sẽ đi mua nhà khác. Hội đồng xét xử nhận thấy khi có sự thay đổi về chỗ ở sẽ ảnh hưởng về tâm lý và sức khỏe của con.

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm thì trẻ H2 ở với ông T. Theo kết quả xác minh tại Trường tiểu học Cao Bá Quát (nơi trẻ H2 đang theo học) cho biết: Ông T chuẩn bị đầy đủ các tài liệu học tập cho trẻ H2 theo yêu cầu của nhà trường, bé có kết quả học tập tốt, vui chơi hòa đồng với bạn bè trong lớp. Ông T tích cực tham gia đóng góp xây dựng lớp học, tham gia các hoạt động xây dựng trường, tạo môi trường học tập cho các trẻ và dạy học của giáo viên.

Theo kết quả xác minh tại tổ dân phố 12, Phường N (nơi ông T đang sinh sống cùng trẻ H2) ông T có đăng ký thường trú tại địa chỉ 235/4B Đường K, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T cư xử tốt với gia đình, với bố mẹ, không gây tác động xấu ở tổ dân phố. Ngoài ra trong hồ sơ còn có lời khai của bố mẹ ông T (ông bà nội của trẻ H2) cam kết tự nguyện giúp đỡ ông T trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H2 đến tuổi trưởng thành.

Xét thấy trẻ H2 đang do ông T trực tiếp nuôi dưỡng (đang đi học tại Trường tiểu học Cao Bá Quát, Thành phố Hồ Chí Minh), đang phát triển tốt và hòa nhập cuộc sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H không có cung cấp chứng cứ nào chứng minh trong thời gian qua ông T nuôi con không tốt. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên xử giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là chưa đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong điều kiện tốt hơn nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm để ông T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ H2. Xét, kháng cáo của ông T là phù hợp quy định của pháp luật, có cơ sở chấp nhận. Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, giữ nguyên án sơ thẩm là chưa phù hợp thực tế như đã phân tích ở trên.

Xét lời đề nghị y án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là không có cơ sở như đã phân tích ở trên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Điều 300, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Chiếm T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đàm Thị Thanh H được ly hôn Ông Đỗ Chiếm T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Đỗ Gia H2, sinh ngày 11/12/2014.

Giao ông Đỗ Chiếm T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Gia H2, sinh ngày 11/12/2014. Ghi nhận việc ông Đỗ Chiếm T không yêu cầu bà Đàm Thị Thanh H cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Về án phí:

2.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, Bà Đàm Thị Thanh H phải chịu. Bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn)

đồng theo biên lai thu tiền số 0042459 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu, trả lại cho Ông T tiền tạm ứng án phí là 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0019259 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận P;
- Chi Cục THADS quận P;
- UBND xã L, huyện D, tỉnh X;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT. (Linh/16b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Trang